

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		135.673.526.827	11 1.601.154.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.755.517.790	5 3.719.251.681
1. Tiền	111		19.936.156.161	2.606.080.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.819.361.629	5 1.113.171.291
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.662.382.652	4 1.027.403.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19.046.426.821	40.201.798.296
2. Trả trước cho người bán	132		195.620.000	722.552.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		420.335.831	103.052.724
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		31.999.259.604	16.854.499.369
1. Hàng tồn kho	141		31.999.259.604	16.854.499.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		256.366.781	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		256.366.781	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		281.749.088.163	305.834.254.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		275.813.155.921	295.719.266.830
1. TSCĐ hữu hình	221		275.813.155.921	295.719.266.830
- Nguyên giá	222		453.252.656.538	452.930.126.538
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(177.439.500.617)	(157.210.859.708)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.935.932.242	10.114.987.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.935.932.242	10.114.987.588
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		417.422.614.990	417.435.408.488
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		312.806.405.076	309.440.263.762
I. Nợ ngắn hạn	310		193.188.468.889	149.949.682.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		70.150.505.292	42.260.721.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.112.917.120	21.657.550.849
4. Phải trả người lao động	314		575.729.533	1.741.125.565
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		906.965.263	1.069.025.860
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		125.179.640	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.914.937.302	1.093.327.923

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		107.402.234.739	82.127.930.754
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		119.617.936.187	159.490.581.583
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		119.617.936.187	159.490.581.583
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		104.616.209.914	107.995.144.726
I. Vốn chủ sở hữu	410		104.616.209.914	107.995.144.726
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		129.206.800.000	129.206.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
- Vốn khác	411C		30.793.200.000	30.793.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(55.383.790.086)	(52.004.855.274)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(44.568.091.783)	(44.568.091.783)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(10.815.698.303)	(7.436.763.491)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			

519
 GT
 HÂN
 HẢI P

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		417.422.614.990	41 7.435.408.488

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]
Phạm Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Hương Giang

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2017
 Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)
[Signature]
 Đỗ Châu Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Từ ngày: 01/07/2017 đến ngày: 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		68.800.391.853	68.006.800.294	170.602.348.071	145.388.257.553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		68.800.391.853	68.006.800.294	170.602.348.071	145.388.257.553
4. Giá vốn hàng bán	11		61.083.873.282	60.943.285.224	157.775.721.620	136.849.906.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		7.716.518.571	7.063.515.070	12.826.626.451	8.538.351.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		622.310.827	80.708.171	1.595.252.717	89.268.813
7. Chi phí tài chính	22		3.063.781.085	3.134.362.002	9.215.666.272	9.141.841.271
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.063.781.085	3.134.362.002	9.215.666.272	9.141.841.271
8. Chi phí bán hàng	25		1.491.069.884	1.219.411.017	3.762.464.384	3.586.977.606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.491.774.388	2.224.632.083	6.132.882.308	5.767.565.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.292.204.041	565.818.139	(4.689.133.796)	(9.868.764.792)
11. Thu nhập khác	31		645.241.906	556.724.452	1.334.453.318	1.205.840.289
12. Chi phí khác	32		10.001.501	98.309.433	24.254.334	414.877.005
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		635.240.405	458.415.019	1.310.198.984	790.963.284
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.927.444.446	1.024.233.158	(3.378.934.812)	(9.077.801.508)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.927.444.446	1.024.233.158	(3.378.934.812)	(9.077.801.508)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]
Phạm Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Hương Giang

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2017
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
[Signature]
Đỗ Châu Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP gián tiếp)

Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			1,927,444,446	1,402,233,158
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,744,727,191	6,718,666,327
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(622,310,827)	(80,708,171)
- Chi phí lãi vay	06		3,063,781,085	3,134,362,002
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,113,641,895	10,796,553,314
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31,236,409,202	11,404,525,380
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,795,156,075)	969,779,861
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,532,230,094	2,823,618,288
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,105,432,760	1,596,517,023
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,990,677,290)	(2,871,565,077)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,201,880,586	24,719,428,791
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2,247,066,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		622,310,827	80,708,171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		622,310,827	(2,166,357,829)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP gián tiếp)

Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

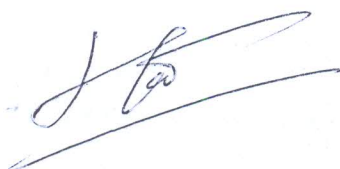

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	87,393,295,344	55,115,030,017
Trong đó			
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		87,393,295,344	55,115,030,017
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		-	-
- Tiền thu từ phát hành trái chuyển đổi		-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả		-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75,123,338,570)	(60,899,959,116)
Trong đó			
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		(75,123,338,570)	60,899,959,116
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		-	-
- Tiền trả nợ gốc trái chuyển đổi		-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Tiền chi trả giao dịch mua bán trái lại phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12,269,956,774	(5,784,929,099)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	45,094,148,187	16,768,141,863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,661,369,603	16,195,106,580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	83,755,517,790	32,963,248,443


Ngày 08 tháng 09 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hương Giang

Đỗ Châu Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 26 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

02
C
C
ABEC
AO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

007
ĐN
P
0.H
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

87
HẢI
PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các Bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Tiền mặt	265.207.019	560.759.795
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.670.949.142	2.444.554.944
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng TMCP)	63.819.361.629	35.656.054.864
Cộng	83.755.517.790	38.661.369.603

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.744.933.812	50.054.193.288
Phải thu khách hàng khác	301.493.009	217.424.029
Cộng	19.046.426.821	50.271.617.317
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.744.933.812	50.054.193.288
Cộng	18.744.933.812	50.054.193.288

3. Phải thu khác

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	202.828.800	205.830.000
Phải thu khác	217.507.031	157.602.638
Cộng	420.335.831	363.432.638

HABECO
ABE
Ac

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.416.379.554	4.058.170.061
Công cụ, dụng cụ	7.178.736.429	7.531.971.212
Chi phí sản xuất kinh doanh	5.619.826.176	5.588.079.467
Thành phẩm	13.784.317.445	25.882.789
Cộng	31.999.259.604	17.204.103.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	84.514.217.659	365.209.796.242	3.498.642.637	30.000.000	453.252.656.538
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.514.217.659	365.209.796.242	3.498.642.637	30.000.000	453.252.656.538
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.134.296.440	153.421.965.113	2.134.761.873	3.750.000	170.694.773.426
Số tăng trong kỳ	667.998.222	5.979.916.311	96.062.658	750.000	6.744.727.191
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.802.294.662	159.401.881.424	2.230.824.531	4.500.000	177.439.500.617
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	69.379.921.219	211.787.831.129	1.363.880.764	26.250.000	282.557.883.112
Tại ngày cuối kỳ	68.711.922.997	205.807.914.818	1.267.818.106	25.500.000	275.813.155.921

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 0 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	222.486.825	444.973.650
Chi phí khác	33.879.956	538.717.957
Cộng	256.366.781	983.691.607
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	3.949.083.071	5.191.724.019
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	1.986.849.171	2.122.316.157
Cộng	5.935.932.242	7.314.040.176

7. Phải trả người bán

	30/09/2017		01/07/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
CN KD gạo CLC-CT CP XNK LTTP -Hà Nội	986.429.000	986.429.000	603.082.500	603.082.500
Công ty TNHH CN Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	1.423.776.200	1.423.776.200	1.233.438.030	1.233.438.030
Công ty TNHH Nội hơi CN Việt Nam	1.427.085.000	1.427.085.000	1.376.685.000	1.376.685.000
Công ty TNHH TM Nguyên Ngân	1.068.375.000	1.068.375.000	1.223.775.000	1.223.775.000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	57.009.470.526	57.009.470.526	38.187.903.533	38.187.903.533
Phải trả đối tượng khác	8.235.369.566	8.235.369.566	4.799.754.572	4.799.754.572
Cộng	70.150.505.292	70.150.505.292	47.424.638.635	47.424.638.635
b. Phải trả người bán là bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	57.009.470.526		38.187.903.533	

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/07/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2017
	VND			VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.560.959.187	12.046.446.596	16.238.100.459	369.305.324
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.267.086.832	51.656.461.031	64.479.812.467	11.443.735.396
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.470.434	14.281.378	14.571.812	10.180.000
Thuế đất, tiền thuê đất	289.696.400	-	-	289.696.400
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	29.128.212.853	63.717.189.005	80.732.484.738	12.112.917.120

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí phải trả

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	906.965.263	833.861.468
Cộng	906.965.263	833.861.468

10. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê kho	125.179.640	250.359.275
Cộng	125.179.640	250.359.275

11. Phải trả khác

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9.036.060	8.962.040
Phải trả khác	1.905.901.242	1.951.359.125
Cộng	1.914.937.302	1.960.321.165

11/2017 Y V V
P2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2017		01/07/2017		Đơn vị tính : VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Ngắn hạn	147.274.880.135	147.274.880.135	87.393.295.344	75.123.338.570	115.068.600.663
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thăng Long (a.1)	-	-	-	34.862.186.247	34.862.186.247
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (a.2)	57.403.124.300	57.403.124.300	40.214.078.971	20.324.829.625	37.513.874.954
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngô Quyền(a.3)	49.999.110.439	49.999.110.439	47.179.216.373	-	2.819.894.066
Vay dài hạn đến hạn trả (b.1)	39.872.645.396	39.872.645.396	19.936.322.698	19.936.322.698	39.872.645.396
b. Dài hạn	79.745.290.791	79.745.290.791	-	19.936.322.698	99.681.613.489
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (b.1)	79.745.290.791	79.745.290.791	-	19.936.322.698	99.681.613.489

(a.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0117/VCB-HHP-HM ngày 05/04/2017. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Hà Nội – Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 5188.NQH/2014.HDTC ngày 25/12/2014 và Phụ lục đi kèm.

(a.2) Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số SBFL/17-15 ngày 27/02/2017. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng và máy móc thiết bị, thư cấp tín dụng số BFL/15-22 ngày 06 tháng 5 năm 2015.

(a.3) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngô Quyền theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT168-HBC ngày 09/06/2017. Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ hàng hóa tồn kho và quyền đòi nợ trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017-HĐTCQTS/NHCT168-HBC ngày 09/06/2017.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b.1) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-22 ngày 06/5/2015. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay là để tài trợ phần vốn đã vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long cho dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Hà Nội - Hải Phòng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng, máy móc thiết bị và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội. Tổng số dư nợ vay là 119.617.936.187 trong đó 39.872.645.396 được phân loại là vay dài hạn đến hạn trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	160.000.000.000	(52.004.855.274)	107.995.144.726
Lãi trong kỳ trước		(5.306.379.258)	(5.306.379.258)
Số dư đầu kỳ này	160.000.000.000	(57.311.234.532)	102.688.765.468
Lãi trong kỳ này		1.927.444.446	1.927.444.426
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	(55.383.790.086)	104.616.209.914

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2017		01/07/2017	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các đối tượng khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	160.000.000.000	100	160.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu.

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000

d Cổ phiếu

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	68.800.391.853	68.006.800.294
Cộng	68.800.391.853	68.006.800.294
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	64.805.066.582	63.026.868.718
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu chưa thuế VAT	114.064.332.450	112.695.360.755
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.259.265.868	49.668.492.037

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	61.083.873.282	60.943.285.224
Cộng	61.083.873.282	60.943.285.224

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	622.310.827	80.708.171
Cộng	622.310.827	80.708.171

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Lãi tiền vay	3.063.781.085	3.134.362.002
Cộng	3.063.781.085	3.134.362.002

120
02
ECC
107

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	88.898.328	111.185.490
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	843.959.956	918.765.015
Chi phí khấu hao tài sản	30.842.634	30.842.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.253.742	4.240.000
Chi phí khác	428.115.224	154.377.878
Cộng	1.491.069.884	1.219.411.017
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	1.374.222.580	1.237.738.168
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44.650.910	59.741.439
Chi phí khấu hao tài sản	115.412.256	115.412.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.591.039	699.761.874
Chi phí khác	596.897.603	111.978.346
Cộng	2.491.774.388	2.224.632.083

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập xuất bán bã bia	512.320.320	130.634.181
Thu nhập cho thuê kho	125.179.635	382.678.080
Thu nhập khác	7.741.951	43.412.191
Cộng	645.241.906	556.724.452
b. Chi phí khác		
Chi phí phạt hợp đồng	-	-
Chi phí khác	10.001.501	98.309.433
Cộng	10.001.501	98.309.433

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.713.950.246	49.973.127.618
Chi phí nhân công	3.037.582.505	2.957.404.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.744.727.191	6.718.666.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.269.002.865	1.016.006.391
Chi phí khác	1.083.905.058	6.520.001.418
Cộng	78.849.167.865	67.185.206.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong kỳ kết quả kinh doanh bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.927.444.446	1.024.233.158
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	1.927.444.446	1.024.233.158
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	120	64
- Lãi suy giảm	120	64

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu, thiết bị	50.347.857.925
		Thuê dây chuyền chiết lon	516.750.000
		Phí nhãn hiệu	127.850.408
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho	-

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	233.052.078.225	79.745.290.791	312.797.369.016
Các khoản vay	147.274.880.135	79.745.290.791	227.020.170.926

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải trả người bán	70.150.505.292	-	70.150.505.292
Chi phí phải trả	906.965.263	-	906.965.263
Phải trả khác	14.719.727.535	-	14.719.727.535
Số đầu kỳ	195.240.538.884	99.681.613.489	294.922.152.373
Các khoản vay	115.068.600.663	99.681.613.489	214.750.214.152
Phải trả người bán	47.424.638.635	-	47.424.638.635
Chi phí phải trả	833.861.468	-	833.861.468
Phải trả khác	31.913.438.118	-	31.913.438.118

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	30/09/2017		01/07/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	83.755.517.790	-	38.661.369.603	-
Phải thu khách hàng	19.046.426.821	-	50.271.617.317	-
Phải thu khác	615.955.831	-	627.174.537	-
Cộng	103.417.900.442	-	89.560.161.457	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2017	01/07/2017
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	70.150.505.292	47.424.638.635
Vay và nợ	227.020.170.926	214.750.214.152
Chi phí phải trả	906.965.263	833.861.468
Các khoản phải trả khác	14.719.727.535	31.913.438.118
Cộng	312.797.369.016	294.922.152.373

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 và Báo cáo tài chính từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hương Giang

Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 10 tháng 10 năm 2017